



xiǎo hái r

小孩儿

Noun · child; kid

Example Sentence

nà ge xiǎo hái ér zài gōng yuán lǐ wán

那个小孩儿在公园里玩。

That child is playing in the park.

Trace each character, then write the word on your own.

小小小小小小

孩孩孩孩孩孩孩孩孩孩孩孩
孩

儿儿儿儿儿